

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KỲ II – ĐỊA LÍ 11 (Năm học 2024-2025)

A. LÝ THUYẾT

BÀI 23. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Tiêu chí	Nội dung
Phạm vi lãnh thổ	- Gồm 4 đảo lớn là Hốc-cai-đô (Hokkaido), Hôn-su (Honshu), Xi-cô-cur (Shikoku), Kiu-xiu (Kyusu) và hàng nghìn đảo nhỏ khác. - Diện tích đất gần 378 000 km ² .
Vị trí địa lí	- Là một quốc gia quần đảo nằm trên Thái Bình Dương. - Ở phía đông bắc của châu Á. - Hệ tọa độ: + Từ khoảng 20°B đến 45°B. + Từ 123°Đ đến 154°Đ. - Tiếp giáp: + Phía đông và phía nam: giáp Thái Bình Dương. + Phía tây giáp biển Nhật Bản + Phía bắc giáp biển Ô-khốt. - Nằm trong khu vực phát triển kinh tế năng động châu Á - Thái Bình Dương.
Ảnh hưởng của VTĐL và PVLТ	* Thuận lợi: - Phát triển tổng hợp kinh tế biển: + Giao thông vận tải. + Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. + Du lịch biển. + Khai thác khoáng sản biển. - Thuận lợi phát triển mối giao thương quốc tế và phát triển kinh tế. * Khó khăn: - Việc đi lại giữa các vùng gặp nhiều khó khăn. - Chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai: núi lửa, động đất và sóng thần...

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Là một đất nước nhiều đồi núi chiếm khoảng 4/5 diện tích, phần lớn là núi trẻ, có nhiều núi lửa, chiếm 10% núi lửa đang hoạt động trên thế giới. - Đồng bằng nhỏ, hẹp ở ven biển.	- Thuận lợi: + Phát triển lâm nghiệp. + Phát triển du lịch. - Khó khăn: + Giao thông vận tải. + Thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoạt động động đất, núi lửa,...
- Có nhiều loại đất như đất pốtđôn, đất nâu,...	- Thuận lợi: phát triển rừng và chăn nuôi. - Khó khăn: diện tích đất nông nghiệp hạn chế.

Em có biết?

Phú Sĩ là ngọn núi cao nhất ở Nhật Bản với độ cao 3 776 m.

Đồng bằng Can-tô trên đảo Hôn-su là đồng bằng lớn nhất Nhật Bản, với diện tích khoảng 17 000 km², đây cũng là nơi tập trung đông dân cư nhất Nhật Bản.

2. Khí hậu

Đặc điểm	Ảnh hưởng
Phần lớn là khí hậu ôn đới gió mùa, lượng mưa > 1000 mm / năm. Phân hóa rõ rệt: - Theo chiều bắc - nam:	- Thuận lợi: thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt; Đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ và phát triển du lịch. - Khó khăn: thường xảy ra thiên tai.

+ Phía bắc: khí hậu ôn đới, mùa đông kéo dài, lạnh, thường có bão tuyết. + Phía nam: khí hậu cận nhiệt, mùa đông ít lạnh, mùa hạ nóng, thường có mưa to và bão. - Theo chiều đông - tây: + Phía đông: ẩm, mưa nhiều vào mùa hạ, lạnh và khô ráo vào mùa đông. + Phía tây: mùa đông lạnh hơn, nhiều tuyết. - Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao.	
--	--

3. Sông, hồ

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Sông ngòi: + Có mạng lưới sông ngòi khá dày. + Đa số các sông đều ngắn, dốc và có tốc độ chảy lớn. + Sông dài nhất: Si-na-nô.	- Thuận lợi: tạo điều kiện để phát triển nông nghiệp, du lịch và thủy điện. - Khó khăn: ít có giá trị trong giao thông và nguy cơ xảy ra lũ lụt vào mùa mưa.
- Hồ: + Có nhiều hồ. + Hồ lớn nhất: Bi-oa (Đảo Hôn-su). + Nhiều hồ núi lửa: Ku-sa-rô, Si-cốt-sur (Đảo Hô-cai-đô).	- Cung cấp nước cho đời sống. - Phát triển du lịch. - Giao thông vận tải. - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

4. Sinh vật

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Khá phong phú. - Có các kiểu rừng: + Rừng lá kim (ở đảo Hô-cai-đô). + Rừng lá rộng (ở đảo Hôn-su, Kiu-xiu). + Rừng nhiệt đới. - Thành phần loài rất đa dạng.	- Thuận lợi để phát triển lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ. - Thuận lợi để phát triển du lịch.

5. Khoáng sản

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Nghèo tài nguyên khoáng sản. - Các khoáng sản có trữ lượng lớn nhất là than đá (ở đảo Hô-cai-đô, Kiu-xiu), quặng đồng (ở đảo Hôn-su). - Các khoáng sản khác: vàng, chì - kẽm, dầu mỏ, khí tự nhiên,...có trữ lượng không đáng kể. - Có nhiều suối khoáng nóng tự nhiên.	- Khó khăn đối với sự phát triển công nghiệp (phải nhập khẩu nhiều khoáng sản). - Phát triển du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

6. Biển

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có vùng biển rộng lớn. - Đường bờ biển dài: khoảng 29000 km. - Phần lớn biển không đóng băng, bờ biển bị chia cắt tạo thành nhiều vịnh vịnh. - Vùng biển có tính đa dạng sinh học cao, có 25% số loài cá biển trên TG. - Ở nơi giao nhau của dòng biển nóng Cư-rô-si-ô và dòng biển lạnh Ôi-a-si-vô: có nhiều ngư trường lớn,	- Thuận lợi: Phát triển tổng hợp kinh tế biển + Giao thông vận tải. + Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. + Du lịch biển. + Khai thác khoáng sản biển. - Khó khăn: có nhiều thiên tai (bão, sóng thần,...)

nguồn cá dòi dào: cá ngừ, thu, trích, hồi,...	
---	--

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô và gia tăng dân số	- Quy mô dân số lớn: 126, 2 triệu người (năm 2020). Đang có xu hướng giảm.	- Thuận lợi: Thị trường tiêu thụ lớn. - Khó khăn: Nguy cơ thiếu hụt nguồn lao động.
	- Tỉ lệ gia tăng dân số rất thấp, thậm chí ở mức âm (-0,3% năm 2020).	
Dân tộc	Khá đồng nhất: người Nhật Bản chiếm khoảng 98% số dân.	Người Nhật có tinh thần đoàn kết, tự lực tự cường cao.
Cơ cấu dân số	- Theo giới: Tỉ lệ nam ít hơn số nữ. - Theo tuổi: cơ cấu dân số già.	- Làm gia tăng phúc lợi xã hội và nguy cơ thiếu nguồn lao động; giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.
Phân bố dân cư	- Mật độ dân số trung bình cao (338 người/km ² năm 2020). - Dân cư phân bố không đều: chủ yếu ở các đồng bằng ven biển đặc biệt là ven TBD trên đảo Hôn-su.	Khó khăn cho việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.
Đô thị hóa	- Mức độ đô thị hóa cao: tỉ lệ dân thành thị chiếm 91,8% (năm 2020). - Các đô thị lớn: To-ky-o, Ô-xa-ca, Na-gôi-a,... là trung tâm kinh tế, văn hóa. - Mức sống của người dân đô thị cao, CSHT hiện đại.	- Thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, nâng cao chất lượng cuộc sống. - Khó khăn: gây ra nhiều sức ép, nhất là vấn đề việc làm, nhà ở...

2. Xã hội

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có phong tục tập quán độc đáo và nền văn hóa đặc sắc. - Tôn giáo, tín ngưỡng: đạo Shin-tô là tín ngưỡng truyền thống. - Người Nhật trân trọng và bảo tồn các nét đẹp văn hóa truyền thống, các lễ hội. - Có nhiều di sản văn hóa, di tích lịch sử. - Người dân rất chăm chỉ, có tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao. - Chất lượng cuộc sống cao: chỉ số đạt 0,923 (năm 2020). - Rất chú trọng đầu tư cho giáo dục. - Có hệ thống y tế phát triển.	- Có giá trị trong phát triển du lịch. - Người dân có tinh thần vượt khó, vượt qua khó khăn về tự nhiên, sự tàn phá của chiến tranh để trở thành một cường quốc kinh tế. - Chất lượng cuộc sống của người dân cao.

BÀI 24. KINH TẾ NHẬT BẢN

I.TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Quá trình phát triển kinh tế Nhật Bản trải qua nhiều giai đoạn:

Giai đoạn	Tình hình chung
1955 - 1972	- Công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế diễn ra thành công.

	- Tốc độ tăng GDP cao, bình quân khoảng 10%/ năm, trở thành một nước phát triển. - Từ năm 1968, kinh tế Nhật Bản vươn lên đứng thứ hai thế giới, sau Hoa Kỳ.
1973 - 1992	Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng những năm 70 và “thời kì bong bóng kinh tế” năm 1991 đã dẫn đến kinh tế trì trệ kéo dài.
1992 - nay	- Giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao: từ năm 2002 đến năm 2006. - Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản xuống thấp: những năm 2007, 2008. - Năm 2020, Nhật Bản đứng thứ ba thế giới về quy mô GDP sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, là thành viên của G7 và G20. - Cơ cấu GDP: dịch vụ là ngành có tỉ trọng cao nhất (gần 70%), nông nghiệp có tỉ trọng nhỏ nhất (khoảng 1%). - Kinh tế đang đối mặt với nhiều thách thức như: dân số già, mức nợ công cao, phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu từ bên ngoài, sự cạnh tranh gay gắt của các nước, thiên tai,...

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

* Tình hình chung:

- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ lệ nhỏ: chỉ khoảng 1% trong cơ cấu GDP của Nhật Bản và thu hút khoảng 3% lực lượng lao động (năm 2020);
- Đáp ứng một phần nhu cầu về lương thực, thực phẩm của người dân và tạo ra một số mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

* Một số ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:

Một số ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tình hình phát triển và phân bố
a. Nông nghiệp	- Tình hình phát triển: + Sản xuất theo hướng thâm canh với quy mô nhỏ, áp dụng công nghệ tiên tiến, cho năng suất cao với chất lượng hàng đầu thế giới. + Trồng trọt: > Có vị trí quan trọng: chiếm hơn 60% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (năm 2020). > Trình độ cơ giới hóa nông nghiệp rất cao. > Các sản phẩm chính gồm: lúa gạo, lúa mì, rau, cây ăn quả. > Chú trọng sản xuất những sản phẩm trồng trọt cao cấp. + Chăn nuôi: > Tương đối phát triển, tỉ trọng có xu hướng tăng. > Các vật nuôi chính là: bò, lợn, gia cầm. - Phân bố: + Các vùng trồng trọt chính là đảo Hô-cai-đô, tỉnh Cu-ma-mô-tô (đảo Kiu-xiu), tỉnh Ca-ga-oa (đảo Xi-cô-cư), tỉnh A-ki-ta (đảo Hôn-su),... + Chăn nuôi chủ yếu tập trung ở Hô-cai-đô, nơi có những đồng cỏ rộng lớn.
b. Lâm nghiệp	- Tình hình phát triển: + Được chú trọng phát triển. + Vẫn phải nhập gỗ nguyên liệu và nhiều sản phẩm từ gỗ. - Phân bố: Phát triển ở tất cả các đảo lớn.
c. Thủy sản	+ Khai thác thủy sản: > Có lịch sử phát triển lâu đời. > Đã đạt đến mức công nghiệp hóa. > Sản lượng: 3,2 triệu tấn (năm 2020). > Đẩy mạnh khai thác xa bờ.

	> Các loài khai thác chủ yếu là: cá ngừ, cá hồi, cá thu, cua, tôm, mực ống,... > Thủy sản khai thác là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Nhật Bản. + Nuôi trồng thủy sản: > Được chú trọng phát triển. > Sản lượng: khoảng 1 triệu tấn (năm 2020). > Các loài thủy sản được nuôi trồng chủ yếu là tôm, rong biển, trai lấy ngọc, hàu,... - Phân bố: Phân bố rộng khắp.
--	--

2. Công nghiệp

* Tình hình chung:

Đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản:

- Chiếm khoảng 29% GDP và thu hút khoảng 27% lao động (năm 2020).
- Tạo ra khối lượng hàng hóa xuất khẩu lớn nhất cho đất nước.
- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng.
- Có nhiều ngành đứng đầu thế giới.
- Phân bố: dọc bờ biển hoặc gần các vịnh lớn.

* Một số ngành công nghiệp:

Một số ngành công nghiệp	Tình hình phát triển và phân bố
Công nghiệp chế tạo	- Phát triển mạnh. - Chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản. - Các sản phẩm nổi bật là: tàu biển, ô tô. - Phân bố tập trung và phát triển mạnh ở Hôn-su, Xi-cô-cư.
Điện tử - tin học.	- Đứng hàng đầu thế giới. - Các sản phẩm nổi tiếng: điện tử tiêu dùng, máy tính, ti vi, chất bán dẫn, rô-bốt,...
Các ngành khác	Đang đầu tư mạnh vào các ngành năng lượng hạt nhân, năng lượng tái tạo; công nghiệp hàng không - vũ trụ; công nghệ sinh học và dược phẩm,...

3. Dịch vụ

* Tình hình chung:

- Đóng góp phần lớn vào GDP: khoảng 69,5% và thu hút 72,9% lực lượng lao động (năm 2020).
- Các ngành dịch vụ có vai trò quan trọng là: thương mại, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng và du lịch.

* Một số ngành dịch vụ:

Một số ngành dịch vụ	Tình hình phát triển
a. Thương mại	- Nội thương: + Đóng góp khoảng 13 - 14% GDP (giai đoạn 2010 - 2020). + Chủ yếu diễn ra ở các chợ truyền thống, siêu thị, trung tâm thương mại,... + Thương mại điện tử ngày càng đóng vai trò quan trọng. - Ngoại thương: + Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đạt hơn 1 500 tỉ USD. + Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị điện tử, thiết bị y tế, hóa chất, nhựa,... + Các mặt hàng nhập khẩu chính: năng lượng, nguyên liệu công nghiệp, sản phẩm nông nghiệp,... + Các đối tác thương mại chính: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a,...
b. Giao thông vận tải	- Đồng bộ và hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giao thương quốc tế. - Đường sắt:

	+ Được chú trọng phát triển, đặc biệt là hệ thống tàu cao tốc Sin-can-xen kết nối các thành phố lớn. + Đường bộ: dài hơn 1,2 triệu km (năm 2020). + Đường hàng không: phát triển mạnh. Có 176 sân bay (năm 2020). + Đường biển: phát triển mạnh. Các cảng biển lớn: Tô-ky-ô, Ô-xa-ca, Cô-bê,...
c. Tài chính - ngân hàng	- Là một trong những trung tâm tài chính quan trọng của thế giới. - Tô-ky-ô là trung tâm tài chính lớn nhất của đất nước.
d. Du lịch	- Phát triển mạnh. - Chiếm khoảng 7% vào GDP (năm 2019). - Thu hút được 31,8 triệu khách du lịch quốc tế, doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt 46,1 tỉ USD (năm 2019). - Du lịch nội địa đóng vai trò quan trọng. - Các địa điểm du lịch nổi tiếng: Ni-xê-cô, Phu-ta-nô (đảo Hô-cai-đô); Mát-su-si-ma, Ha-cu-ba, Ka-na-đa-oa, núi Phú Sĩ (đảo Hôn-su),...

III. CÁC VÙNG KINH TẾ

Các vùng kinh tế của Nhật Bản gắn với bốn đảo lớn.

BẢNG 24.4. CÁC VÙNG KINH TẾ CỦA NHẬT BẢN NĂM 2020

Đảo	Đặc điểm nổi bật
Hô-cai-đô	- Diện tích: 83,4 nghìn km², đóng góp 3,4% GDP cả nước. - Rừng chiếm diện tích lớn, khoáng sản chủ yếu là than. - Giá trị ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản lớn nhất Nhật Bản, các sản phẩm nông nghiệp chính là lúa mì, khoai tây, rong biển, thịt bò,... - Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, luyện kim đen, sản xuất giấy. - Du lịch phát triển mạnh. - Các trung tâm kinh tế quan trọng là Xáp-pô-rô, Cu-si-rô.
Hôn-su	- Diện tích: 231,2 nghìn km² (chiếm khoảng 60% diện tích Nhật Bản), số dân đông nhất, kinh tế phát triển nhất và được chia thành 5 vùng nhỏ là Tô-hô-cư, Can-tô, Chu-bu, Can-sai, Chu-gô-cư. - Khí hậu phân hóa theo chiều bắc - nam, đông - tây, có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh; thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoạt động núi lửa và động đất. - Nông nghiệp nổi tiếng với lúa gạo, hoa quả, khai thác và nuôi trồng thủy sản,... - Công nghiệp phát triển mạnh, phân bố chủ yếu ở bờ biển Thái Bình Dương. - Ngành dịch vụ phát triển mạnh nhất Nhật Bản. - Các trung tâm kinh tế lớn là Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ca-ôa-xa-ki, Ô-xa-ca, Cô-bê, Ky-ô-tô.
Xi-cô-cư	- Diện tích: 18, nghìn km² (chiếm khoảng 5% diện tích đất nước), đóng góp khoảng 3% GDP cả nước. - Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng. - Ngành công nghiệp điện tử - tin học, đóng tàu, công nghệ sinh học và công nghệ nano,... rất phát triển. - Các trung tâm kinh tế lớn là Cô-chi, Mát-xu-ya-ma.
Kiu-xiu	- Diện tích: 42,2 nghìn km², đóng góp khoảng 10% GDP của Nhật Bản. - Các nông sản chủ yếu là lúa gạo, thuốc lá, cây ăn quả,... - Các ngành công nghiệp tự động và bán dẫn chiếm ưu thế. - Hoạt động thương mại và giao thông vận tải biển phát triển. - Các trung tâm kinh tế chính là Phu-cu-ô-ca và Na-ga-xa-ki.

BÀI 26. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC

I. PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

Tiêu chí	Nội dung
Phạm vi lãnh thổ	- Diện tích đất khoảng 9, 6 triệu km ² .
Vị trí địa lí	- Nằm ở khu vực Đông Á. - Hệ tọa độ phần đất liền: + Từ khoảng 20°B đến 53°B. + Từ 73°Đ đến 135°Đ. - Tiếp giáp: + Phía Bắc, Tây, Nam: tiếp giáp với 14 nước. + Phía đông: là vùng biển thuộc các biển Hoa Đông, Hoàng Hải,... mở ra Thái Bình Dương.
Ảnh hưởng của VTĐL và PVLТ	* Thuận lợi: - Phát triển một nền kinh tế đa dạng. - Thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển. - Thuận lợi để giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội với các nước trong khu vực Đông Á, Đông Nam Á cũng như thế giới. * Khó khăn: - Phần lớn vùng biên giới với các nước có địa hình núi cao, hiểm trở, khó khăn cho giao thương.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có nhiều dạng địa hình như đồng bằng, bồn địa, cao nguyên, núi cao,... - Địa hình cao dần từ đông sang tây (đường kinh tuyến 105°Đ là ranh giới đông - tây)	Tạo điều kiện để đa dạng hóa các hoạt động sản xuất nông nghiệp.
- Miền Đông: + Địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp. + Đất feralit và đất phù sa màu mỡ.	+ Thuận lợi để tập trung dân cư, phát triển nông nghiệp. + Thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi.
- Miền Tây: + Có nhiều dãy núi cao, đồ sộ, cao nguyên, bồn địa và hoang mạc. + Phổ biến là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc nghèo dinh dưỡng, khô cằn.	+ Khó khăn cho hoạt động sản xuất. + Chỉ một số nơi có thể phát triển nghề rừng và chăn nuôi gia súc.

2. Khí hậu

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Phần lớn lãnh thổ có khí hậu ôn đới, phần phía nam có khí hậu cận nhiệt. - Khí hậu còn phân hóa theo chiều đông - tây, bắc - nam và phân hóa theo đai cao: + Miền Đông: có khí hậu gió mùa. + Miền Tây: có khí hậu lục địa khắc nghiệt.	- Sự đa dạng của khí hậu tạo điều kiện để Trung Quốc phát triển nền nông nghiệp với cơ cấu đa dạng. - Miền Đông: + Thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú. + Mưa tập trung vào mùa hạ gây lũ lụt ở hạ lưu một số sông, ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất.

+ Có kiểu khí hậu núi cao hình thành trên các sơn nguyên và núi cao, càng lên cao càng lạnh.	- Miền Tây: không thuận lợi cho sản xuất và cư trú.
--	---

3. Sông, hồ

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có hàng nghìn con sông lớn nhỏ.	- Ở miền Tây: các sông có giá trị lớn về thủy điện; - Ở miền Đông: + Sông có nhiều giá trị về thủy lợi, cung cấp nước cho sản xuất, nông nghiệp, phát triển giao thông và nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. + Vào mùa hạ mực nước sông dâng cao gây lũ lụt cho nhiều vùng đất rộng lớn ở hạ lưu.
- Có nhiều hồ tự nhiên với một số hồ lớn.	- Hồ có giá trị lớn về thủy lợi, du lịch...

4. Sinh vật

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Hệ thực vật rất đa dạng, phong phú và có sự phân hóa theo chiều bắc - nam và đông - tây. - Diện tích rừng lớn, đa dạng. - Hệ động vật rất phong phú, trong đó có hơn 100 loài đặc hữu và quý hiếm, có giá trị lớn về nguồn gen.	Thuận lợi để phát triển lâm nghiệp, công nghiệp chế biến gỗ.

5. Khoáng sản

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có gần 150 loại khoáng sản, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao: + Khoáng sản năng lượng: than, dầu mỏ và khí tự nhiên. + Khoáng sản kim loại: kim loại đen, kim loại màu... + Khoáng sản phi kim loại: phốt pho, lưu huỳnh, muối mỏ,...	- Phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp khai khoáng. - Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu lớn.

6. Biển

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Có vùng biển rộng. - Có nhiều tiềm năng về dầu mỏ và khí tự nhiên. - Tài nguyên sinh vật biển phong phú, giá trị kinh tế cao. - Dọc bờ biển có nhiều vịnh biển.	Thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển: - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. - Giao thông vận tải. - Du lịch - Khai thác khoáng sản.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Nội dung	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô và gia tăng dân số	- Là nước đông dân hàng đầu thế giới: hơn 1,4 tỉ người (năm 2020). - Tỷ lệ gia tăng dân số giảm dần: 0,39% (năm 2020).	- Thuận lợi: + Thị trường tiêu thụ lớn. + Lực lượng lao động dồi dào. - Khó khăn: Gây sức ép lên nhiều vấn đề.
Cơ cấu dân số	- Theo tuổi: đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng nhưng tốc độ già hóa nhanh.	- Thuận lợi: lực lượng lao động dồi dào, trình độ cao. - Khó khăn: gia tăng phúc lợi xã hội và nguy cơ thiếu hụt nguồn lao động trong tương lai.
	- Theo giới: tỉ lệ nam cao hơn tỉ lệ nữ và có sự chênh lệch khá lớn.	Ảnh hưởng tới đặc điểm nguồn lao động, việc làm và các vấn đề xã hội.
Dân tộc	- Có khoảng 56 dân tộc cùng sinh sống, trong đó chiếm đa số là dân tộc Hán (trên 90%).	Góp phần tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hóa, thuận lợi để phát triển du lịch.

Phân bố dân cư	- Mật độ dân số trung bình khá cao: khoảng 150 người/km ² (năm 2020). - Phân bố không đều.	- Gây sức ép đến vấn đề việc làm, cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường,... - Ảnh hưởng lớn đến việc khai thác tài nguyên, sử dụng lao động.
Đô thị hóa	- Diễn ra với tốc độ nhanh. - Tỷ lệ dân thành thị là: 61,0% (năm 2020). - Có nhiều thành phố lớn. - Công nghiệp hóa nông thôn diễn ra khá nhanh.	- Thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, nâng cao chất lượng cuộc sống. - Khó khăn: gây ra nhiều sức ép, nhất là ở các đô thị lớn.

2. Xã hội

Đặc điểm	Ảnh hưởng
- Là một trong những cái nôi của nền văn minh thế giới. - Có nền văn hóa phong phú với nhiều công trình kiến trúc, nghệ thuật, các tác phẩm văn học, hội họa,... nổi tiếng có giá trị.	Là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.
- Chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng cải thiện. - Công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân được đẩy mạnh.	Người dân có chất lượng cuộc sống tốt: HDI cao, thu nhập bình quân đầu người và tuổi thọ trung bình tăng.
- Giáo dục được chú trọng. - Chất lượng nguồn lao động dần được cải thiện.	Là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội.
- Công cuộc xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều thành tựu.	Làm thay đổi tình hình kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn, nâng cao đời sống người dân, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, góp phần công nghiệp hóa và hiện đại hóa toàn diện đất nước.
- Sự phát triển kinh tế - xã hội chênh lệch giữa các vùng miền.	Cần được quan tâm đầu tư, nhất là những vùng khó khăn.

B. THỰC TRẮC NGHIỆM

BÀI 23. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Quần đảo Nhật Bản nằm ở

- A. Đại Tây Dương.
- B. Thái Bình Dương.
- C. Ấn Độ Dương.
- D. Nam Đại Dương.

Câu 2: Nhật Bản nằm ở

- A. Đông Bắc Á.
- B. Nam Á.
- C. Bắc Á.
- D. Tây Nam Á.

Câu 3: Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là

- A. Hô-cai-đô.
- B. Hôn-su.
- C. Xi-cô-cư.
- D. Kiu-xiu.

Câu 4. Từ bắc xuống nam, bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản lần lượt là

- A. Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư
- B. Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.
- C. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.
- D. Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

Câu 5: Đảo lớn nằm ở phía bắc của Nhật Bản là

- A. Hôn-su.
- B. Hô-cai-đô.
- C. Xi-cô-cư.
- D. Kiu-xiu.

Câu 6. Mùa đông kéo dài, khá khắc nghiệt, tuyết rơi nhiều, mùa hè ẩm áp là đặc điểm khí hậu của

- A. phía bắc Nhật Bản.
- B. phía nam Nhật Bản.
- C. khu vực trung tâm Nhật Bản.
- D. khu vực ven biển Nhật Bản.

Câu 7. Loại rừng chiếm ưu thế ở Nhật Bản là

- A. rừng nhiệt đới.
- B. rừng lá rộng.

C. rừng lá kim.

D. rừng cận nhiệt ẩm.

Câu 8: Dạng địa hình nào sau đây chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của Nhật Bản?

A. Đồi núi.

B. Bình nguyên.

C. Cao nguyên.

D. Đồng bằng.

Câu 9: Khu vực phía Nam của Nhật Bản có khí hậu

A. cận xích đạo.

B. ôn đới lục địa.

C. ôn đới hải dương.

D. cận nhiệt đới.

Câu 10: Dạng địa hình chủ yếu của Nhật Bản là

A. đồi núi.

B. núi cao.

C. cao nguyên.

D. đồng bằng.

Câu 11: Đảo nào sau đây của Nhật Bản có ít nhất các trung tâm công nghiệp?

A. Hôn-su.

B. Hô-cai-đô.

C. Kiu-xiu.

D. Xi-cô-cư.

Câu 12: Cây trồng chính của Nhật Bản là

A. lúa mì.

B. cà phê.

C. lúa gạo.

D. cao su.

Câu 13: Khí hậu mùa đông lạnh kéo dài khắc nghiệt, mùa hạ ẩm áp thể hiện rõ nhất ở đảo nào sau đây của Nhật Bản?

A. Kiu-xiu.

B. Hô-cai-đô.

C. Hôn-su.

D. Xi-cô-cư.

Câu 14: Nhật Bản nằm trong khu vực hoạt động chủ yếu của gió nào sau đây?

A. Gió mùa.

B. Gió Tây.

C. Đông cực.

D. Gió phơn.

Câu 15: Ngành công nghiệp nào sau đây chiếm phần lớn giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản?

A. Công nghiệp điện tử.

B. Công nghiệp chế tạo.

C. Công nghiệp luyện kim.

D. Công nghiệp hóa chất.

Câu 16: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên Nhật Bản?

A. Là quần đảo, hình vòng cung.

B. Có 4 đảo lớn và nhiều đảo nhỏ.

C. Địa hình chủ yếu là đồi núi.

D. Tài nguyên khoáng sản giàu có.

Câu 17: Nơi dòng biển nóng và lạnh gặp nhau ở vùng biển Nhật Bản thường tạo nên

A. ngư trường nhiều cá.

B. sóng thần dữ dội.

C. động đất thường xuyên.

D. bão lớn hàng năm.

Câu 18: Vị trí địa lí **không** tạo nhiều thuận lợi để Nhật Bản

A. giao lưu thương mại.

B. xây dựng các hải cảng.

C. phát triển kinh tế biển.

D. phòng chống thiên tai.

Câu 19: Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là

A. dân số không đông.

B. tập trung ở miền núi.

C. tốc độ gia tăng cao.

D. cơ cấu dân số già.

Câu 20: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với thiên nhiên của Nhật Bản?

A. Địa hình chủ yếu là đồi núi.

B. Có khí hậu nhiệt đới lục địa.

C. Sông ngòi ngắn, độ dốc lớn.

D. Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho thông tin sau:

Nhật Bản là quốc gia đông dân, năm 2020 là 126,2 triệu người. Tỷ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm. Cơ cấu dân số già, số dân ở nhóm 0 đến 14 tuổi chiếm 12%, và nhóm trên 65 chiếm 29% tổng dân số (năm 2020). Mật độ dân số cao, phân bố tập trung ở các thành phố và các vùng đồng bằng ven biển.

a) Lao động Nhật Bản có số lượng lớn. Đ

b) Cơ cấu dân số già dẫn đến hệ quả thiếu lao động trong tương lai. Đ

c) Phân bố dân cư ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội. S

d) Nhóm tuổi 0-14 tuổi chiếm tỉ trọng thấp nhưng có xu hướng ngày càng tăng. S

→ **Đáp án: a, b : đúng; c,d: sai.**

Câu 2: Cho thông tin sau:

Mặc dù là một nước nghèo về tài nguyên, khí hậu lại không ủng hộ nhưng có một thứ ở Nhật Bản không bao giờ nghèo đó chính là con người. Với hệ thống đào tạo và giáo dục được nâng tầm và chăm sóc đặc biệt cũng là chìa khóa mở ra tương lai về kinh tế và chính trị để đất nước phát triển vững mạnh. Việc đầu tư và đẩy mạnh cho giáo dục có ý nghĩa then chốt đối với nước này. Nhà nước bằng mọi cách suốt hàng thế kỷ qua đã tạo lập ra hệ thống giáo dục có thể đào tạo ra một lực lượng lao động có hiệu quả cực cao, đưa một đất nước từ khan hiếm tài nguyên tiến đến một nước công nghiệp phát triển bởi được áp dụng những kỹ thuật, công nghệ cao vào công

việc. Người Nhật quan niệm để hoàn thiện được bản thân và phát triển được tiềm năng trong con người mình thì học hỏi và không ngừng học tập là cách tốt nhất mà họ tin tưởng, và học tập không phải là để thỏa mãn nhu cầu trước mắt mà là một sự cố gắng suốt đời”

(Trích: *Tìm hiểu về đất nước, văn hóa, tính cách và con người Nhật Bản*, nguồn trang <http://3qgroup.vn> đăng ngày 10-10-2017)

- a) Nghèo tài nguyên khoáng sản, nhiều thiên tai là khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế Nhật Bản.
- b) Vấn đề then chốt chốt được đầu tư và đẩy mạnh nhằm mở ra tương lai cho kinh tế và chính trị của Nhật Bản là cải thiện nguồn tài nguyên nghèo nàn.
- c) Khoa học kĩ thuật là nhân tố hàng đầu giúp Nhật Bản trở thành nước công nghiệp phát triển mạnh trên thế giới.
- d) Theo người Nhật Bản “để hoàn thiện bản thân và phát triển được tiềm năng trong con người mình thì cần phải học hỏi và không ngừng học tập”.

→ **Đáp án: a, d : đúng; b,c: sai.**

Câu 3: Cho thông tin:

Nhật Bản là một quốc gia quần đảo nằm trên Thái Bình Dương, ở phía đông của châu Á. Lãnh thổ trải dài từ khoảng 20°25'B đến 45°33'B và từ 123°Đ đến 154°Đ. Quần đảo Nhật Bản có hình vòng cung dài khoảng 3800 km, gồm 4 đảo lớn là Hô-cai-đô (Hokkaido), Hôn-su (Honshu), Xi-cô-cư (Shikoku), Kiu-xiu (Kysusu) và hàng nghìn đảo nhỏ khác. Nhật Bản có diện tích đất gần 378 000 km². Lãnh thổ Nhật Bản được bao bọc bởi biển và đại dương, phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương, phía tây giáp biển Nhật Bản, phía bắc giáp biển ô-khốt. Nhật Bản có vùng đặc quyền kinh tế rộng, đường bờ biển dài khoảng 29 000 km, bị cắt xẻ mạnh nên có nhiều vũng, vịnh kín, thuận lợi xây dựng các cảng biển. Lãnh thổ Nhật Bản nằm trên vành đai lửa Thái Bình Dương nên thường xuất hiện các hiện tượng núi lửa, động đất và sóng thần, gây ra nhiều thiệt hại về kinh tế....

- a) Là một quốc đảo, nằm ở phía đông châu Á, từ khoảng vĩ độ 20°25'B – 45°33'B và từ khoảng kinh độ 123°Đ – 154°Đ.
- b) Lãnh thổ gồm bốn đảo lớn (Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu) và hàng nghìn đảo nhỏ, trải dài khoảng 3 800 km.
- c) Giáp nhiều nước, nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động, gần với Liên bang Nga và Trung Quốc.
- d) Nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương” nên thường xuyên xảy ra động đất, núi lửa và sóng thần,...

→ **Đáp án: a, b, d : đúng; c: sai.**

PHẦN III: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1: Cho bảng số liệu

DÂN SỐ CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000-2020
(Đơn vị: triệu người)

Năm	2000	2020
Dân số	127,524	126,476
Dân thành thị	100,303	116,099

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ lệ dân thành thị của Nhật Bản trong giai đoạn 2000-2020 tăng bao nhiêu %? (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %).

→ **Đáp án: 13,1**

Câu 2: Dân số hiện tại của Nhật Bản là 122.861.407 người vào ngày 24/02/2024 theo số liệu mới nhất từ Liên Hợp Quốc. Trong đó, 80.886.544 người trong độ tuổi từ 15 đến 64. Tính tỉ lệ dân số trong độ tuổi trên? (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %).

→ **Đáp án: 65,8**

Câu 3: Cho diện tích của Nhật Bản là 378 nghìn km², số dân năm 2020 là 126,2 triệu người. Tính mật độ dân số của Nhật Bản năm 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

→ **Đáp án: 334**

Câu 4: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1970 - 2020

	1970	1980	1990	2000	2010	2020
--	------	------	------	------	------	------

Số dân (triệu người)	103,4	116,8	123,5	126,9	128,0	126,2
----------------------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính số dân của Nhật Bản giảm đi trong giai đoạn 2010 – 2020? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)

→ **Đáp án: 1,8.**

BÀI 24. KINH TẾ NHẬT BẢN

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Trong cơ cấu GDP của Nhật Bản (năm 2020), khu vực chiếm tỉ trọng lớn nhất là

- A. nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. B. công nghiệp, xây dựng.
C. dịch vụ. D. thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Câu 2: Công nghiệp gỗ, giấy tập trung chủ yếu ở đảo Hô-cai-đô do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nguồn nguyên liệu phong phú. B. Vị trí địa lý nhiều thuận lợi.
C. Nguồn lao động rất dồi dào. D. Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh.

Câu 3: Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế là đặc điểm của vùng

- A. Hôn-su. B. Kiu-xiu. C. Xi-cô-cư. D. Hô-cai-đô.

Câu 4: Gió mùa mùa đông từ lục địa Á-Âu thổi đến Nhật Bản trở nên ẩm ướt do đi qua

- A. biển Nhật Bản. B. đảo Hô-cai-đô. C. Thái Bình Dương. D. biển Ô-khốt.

Câu 5: Hình thức chăn nuôi chủ yếu ở Nhật Bản là

- A. hộ gia đình. B. du mục. C. quảng canh. D. trang trại.

Câu 6: Thị trường khách du lịch quốc tế đến Nhật Bản chủ yếu từ các nước thuộc

- A. châu Âu. B. châu Á. C. châu Mỹ. D. châu Đại Dương.

Câu 7: Nguyên nhân nào sau đây là cơ bản khiến Nhật Bản phải đẩy mạnh thâm canh trong sản xuất nông nghiệp?

- A. Thiếu lương thực. B. Công nghiệp phát triển.
C. Diện tích đất nông nghiệp ít. D. Muốn tăng năng suất.

Câu 8: Kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai **không** phải nhờ vào việc

- A. hiện đại hóa công nghiệp. B. tăng các nguồn vốn đầu tư.
C. áp dụng các kỹ thuật mới. D. nhập rất nhiều nhiên liệu.

Câu 9: Một trong những tác động tích cực do cơ cấu dân số già đem lại cho Nhật Bản là

- A. tăng sức ép cho nền kinh tế. B. tăng nguồn phúc lợi cho xã hội.
C. giảm bớt chi phí đầu tư cho giáo dục. D. thiếu đội ngũ kế cận cho nguồn lao động.

Câu 10: Công nghiệp Nhật Bản **không** phải là ngành

- A. chỉ tập trung sản xuất cho thị trường trong nước. B. phát triển mạnh ngành hiện đại và truyền thống.
C. có sản phẩm đơn điệu và hầu như ít thay đổi. D. sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản, lao động.

Câu 11: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lý của Nhật Bản?

- A. Nằm ở phía đông của Thái Bình Dương. B. Phần lớn nằm ở ngoài khơi chí tuyến.
C. Nằm hoàn toàn ở phía Đông của châu Á. D. Nằm ở vành đai động đất trên thế giới.

Câu 12: Cơ cấu dân số Nhật Bản có sự biến động theo hướng

- A. giảm nhanh tỉ trọng số người dưới 15 tuổi. B. số dân hầu như không có sự biến động.
C. tỉ trọng số người từ 15 - 64 không thay đổi. D. tỉ trọng số người 65 tuổi trở lên giảm chậm.

Câu 13: Biểu hiện nào sau đây cho thấy người Nhật ham học?

- A. Dành thời gian cho công việc. B. Làm việc cần cù và rất tích cực.
C. Có tinh thần trách nhiệm cao. D. Chú trọng đầu tư cho giáo dục.

Câu 14: Năng suất lao động xã hội ở Nhật Bản cao do người lao động

- A. không độc lập suy nghĩ. B. làm việc chưa tích cực.
C. không làm việc tăng ca. D. làm việc tích cực, trách nhiệm.

Câu 15: Tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn đã gây khó khăn chủ yếu nào sau đây đối với Nhật Bản?

- A. Thiếu nguồn lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn. B. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, mở rộng dịch vụ an sinh.
C. Thiếu nguồn lao động, phân bố dân cư không hợp lý. D. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, gia tăng sức ép việc làm.

Câu 16: Dân cư Nhật Bản phân bố tập trung ở

- A. trung tâm của hai đảo Hôn-su và Xi-cô-cư. B. trung tâm của hai đảo Hôn-su và Hô-cai-đô.
 C. các thành phố và vùng đồng bằng ven biển. D. ven bờ Thái Bình Dương của hai đảo Hô-cai-đô và Kiu-xiu.

Câu 17: Nhật Bản phát triển thủy điện dựa trên điều kiện thuận lợi chủ yếu là

- A. địa hình phần lớn là núi đồi. B. sông dốc, nhiều thác ghềnh.
 C. có lượng mưa lớn trong năm. D. độ che phủ rừng khá lớn.

Câu 18: Nền kinh tế Nhật Bản bị trì trệ trong giai đoạn 1973 - 1992 bắt nguồn từ nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Có nhiều động đất, sóng thần. B. Khủng hoảng dầu mỏ thế giới.
 C. Khủng hoảng tài chính thế giới. D. Cạn kiệt tài nguyên khoáng sản.

Câu 19: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nông nghiệp Nhật Bản?

- A. Chiếm tỉ trọng rất lớn trong GDP. B. Phát triển theo hướng thâm canh.
 C. Chú trọng năng suất, chất lượng. D. Phương pháp chăn nuôi tiên tiến.

Câu 20: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su?

- A. Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất. B. Rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng.
 C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng. D. Tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Quy mô và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020

Năm	2000	2005	2010	2019	2020
Quy mô GDP (tỉ USD)	4968	4831	5759	5123	5040
Tốc độ tăng GDP (%)	2,7	1,8	4,1	0,3	- 4,5

- a) Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giảm dần từ năm 2000 - 2005.
 b) Quy mô và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản tăng dần từ năm 2000- 2005.
 c) Quy mô và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản từ 2005 - 2010 có sự tăng vọt.
 d) Các dạng biểu đồ thích hợp thể hiện quy mô và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020 là cột, đường, kết hợp.

→ **Đáp án: a, c, d : đúng; b: sai.**

Câu 2. Cho thông tin sau:

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản bị tàn phá nặng nề. Cả nước bắt tay vào công cuộc tái thiết đất nước, nền kinh tế nhanh chóng phục hồi và tăng trưởng trong giai đoạn 1952 – 1973 với tốc độ tăng trưởng trung bình trên 10%/năm.

- a) Năm 1973 nền kinh tế Nhật Bản bị tàn phá nặng nề.
 b) Giai đoạn 1952 - 1973 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản đạt trên 10%/năm.
 c) Năm 1952 là giai đoạn suy thoái kinh tế do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ
 d) Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cả nước bắt tay vào công cuộc tái thiết đất nước.

→ **Đáp án: b, d : đúng; a,c: sai.**

Câu 3. Cho thông tin sau:

Nhờ những lợi thế về vị trí địa lí thuận lợi, lực lượng lao động có trình độ cao, công nghệ hiện đại, thị trường tiêu thụ lớn,... nền công nghiệp Nhật Bản:

- a) Chiếm 30% trong cơ cấu GDP (năm 2020).
 b) Có cơ cấu ngành đa dạng.
 c) Phát triển hàng đầu thế giới.
 d) Tập trung vào phát triển các ngành công nghệ và kĩ thuật cao.

→ **Đáp án: b, c, d : đúng; a: sai.**

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trong nền kinh tế Nhật Bản, nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1% GDP và sử dụng hơn 3% lực lượng lao động (năm 2020). Diện tích đất nông nghiệp hạn chế nên hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là các trang trại có quy mô vừa và nhỏ. Nền nông nghiệp của Nhật Bản phát triển theo hướng công nghệ cao, giảm tối đa nguồn lao động.

- a) Nông nghiệp Nhật Bản sản xuất với quy mô lớn.
 b) Nông nghiệp giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản.
 c) Diện tích đất nông nghiệp có nhiều khả năng mở rộng.

d) Nông nghiệp phát triển theo hướng công nghệ cao.

→ **Đáp án: b, d : đúng; a,c: sai.**

PHẦN III: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1: Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA GẠO CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000-2020

Năm	2000	2020
Diện tích (nghìn ha)	1770	1462
Sản lượng(nghìn tấn)	11863	9708

(Nguồn: WB, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất lúa của Nhật Bản năm 2020? (làm tròn đến hàng đơn vị của tạ/ha).

→ **Đáp án: 66**

Câu 2: Cho bảng số liệu:

BẢNG 7.1. GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NHẬT BẢN, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	479,3	594,9	769,8	624,9	641,3
Nhập khẩu	379,7	515,9	694,1	625,6	635,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, giá trị xuất siêu của Nhật Bản năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn đến số thập phân thứ nhất của tỉ USD)

→ **Đáp án: 5,9**

Câu 3. Cho bảng số liệu.

SẢN LƯỢNG GỖ TRÒN KHAI THÁC CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: triệu m³)

Năm	2000	2010	2020
Chỉ số			
Sản lượng gỗ tròn khai thác	18,1	17,3	30,3

Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng gỗ tròn của Nhật Bản năm 2020 so với năm 2000? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

→ **Đáp án: 167,4**

Câu 4. Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP PHÂN THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1961 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	2010	2020
Chỉ số			
GDP	3132,0	5759,1	5040,1

GDP của Nhật Bản năm 2020 gấp bao nhiêu lần GDP năm 1990? (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

→ **Đáp án: 1,6**

Câu 5. Cho giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Nhật Bản lần lượt là 775,1 và 788,7 tỉ USD, tính cán cân xuất nhập khẩu của Nhật Bản? (Làm tròn đến một chữ số thập phân của tỉ USD)

→ **Đáp án: -24,6**

BÀI 26. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC

Câu 1. Trung Quốc giáp với

A. Triều Tiên. **B.** Hàn Quốc. **C.** Nhật Bản. **D.** Philippin.

Câu 2. Các đặc khu hành chính của Trung Quốc ở ven biển là

A. Hồng Công và Ma Cao. **B.** Ma Cao và Thượng Hải.

C. Thượng Hải và Quảng Châu. **D.** Quảng Châu và Hồng Công.

Câu 3. Trung Quốc **không** phải là đất nước có

- A. diện tích rộng ở hàng thứ tư thế giới. B. lãnh thổ rộng tương đương châu Âu.
C. giáp nhiều nước, có vùng biển rộng. D. 63 tỉnh, thành phố và năm khu tự trị.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đất nước Trung Quốc?

- A. Biên giới với các nước chủ yếu núi cao, hoang mạc. B. Có miền duyên hải rộng lớn với đường bờ biển dài.
C. Toàn bộ lãnh thổ nằm hoàn toàn trong bán cầu Bắc. D. Có quy mô diện tích rộng lớn vào hàng đầu thế giới.

Câu 5. Đặc điểm tự nhiên của miền Đông Trung Quốc là có

- A. các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.
B. các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
C. nhiều tài nguyên rừng, nhiều khoáng sản và đồng cỏ.
D. thượng nguồn của các sông lớn theo hướng tây đông.

Câu 6. Tự nhiên miền Tây không có

- A. các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.
B. các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
C. nhiều tài nguyên rừng, nhiều khoáng sản và đồng cỏ.
D. thượng nguồn của các sông lớn theo hướng tây đông.

Câu 7. Đặc điểm tự nhiên của miền Tây Trung Quốc là có

- A. các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.
B. các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
C. kiểu khí hậu cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.
D. nhiều tài nguyên khoáng sản kim loại màu nổi tiếng.

Câu 8. Tự nhiên miền Đông không có

- A. các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.
B. các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa.
C. kiểu khí hậu cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới gió mùa.
D. nhiều tài nguyên khoáng sản kim loại màu nổi tiếng.

Câu 9. Miền Đông Trung Quốc là nơi

- A. gồm các dãy núi, cao nguyên, bồn địa. B. bắt nguồn của các sông lớn chảy ra biển.
C. có các đồng bằng châu thổ rộng lớn. D. có nhiều khoáng sản và đồng cỏ rộng.

Câu 10. Miền Tây Trung Quốc là nơi có

- A. nhiều hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn. B. nhiều đồng bằng châu thổ rộng, đất màu mỡ.
C. các loại khoáng sản kim loại màu nổi tiếng. D. khí hậu cận nhiệt đới gió mùa, ôn đới gió mùa.

Câu 11. Miền Tây Trung Quốc là nơi không có

- A. các dãy núi, cao nguyên, bồn địa. B. thượng nguồn của các sông lớn.
C. các đồng bằng châu thổ rộng lớn. D. nhiều khoáng sản và đồng cỏ rộng.

Câu 12. Miền Đông Trung Quốc là nơi không có

- A. hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn. B. đồng bằng châu thổ rộng, đất màu mỡ.
C. các khoáng sản kim loại màu nổi tiếng. D. kiểu khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.

Câu 14. Thành tựu của chính sách dân số triệt để (mỗi gia đình chỉ có một con) của Trung Quốc là

- A. giảm tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên. B. làm tăng chênh lệch cơ cấu giới tính.
C. làm tăng số lượng lao động nữ giới. D. giảm quy mô dân số của cả nước.

Câu 15. Dân cư Trung Quốc phân bố tập trung chủ yếu ở các

- A. đồng bằng phù sa ở miền Đông. B. sơn nguyên, bồn địa ở miền Tây.
C. khu vực biên giới phía bắc. D. khu vực ven biển ở phía nam.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây đúng với cơ cấu dân số thành thị và nông thôn Trung Quốc hiện nay?

- A. Dân thành thị tăng, dân nông thôn giảm. B. Dân nông thôn tăng, dân thành thị giảm.
C. Dân nông thôn tăng, dân thành thị tăng. D. Dân thành thị không tăng, nông thôn giảm.

Câu 17. Thành phố đông dân nhất của Trung Quốc hiện nay là

- A. Thượng Hải. B. Bắc Kinh. C. Thành Đô. D. Vũ Hán.

Câu 18. Việc phân bố dân cư khác nhau rất lớn giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc đã gây ra khó khăn chủ yếu nhất về

- A. sử dụng hợp lí tài nguyên và lao động. B. nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

C. việc bảo vệ tài nguyên và môi trường.

D. phòng chống các thiên tai hàng năm.

Câu 19. Biểu hiện của việc Trung Quốc rất chú ý đầu tư cho phát triển giáo dục **không** phải là

A. tỉ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên rất cao. B. cải cách giáo dục để phát triển tổ chức dân cư.

C. đa dạng các loại hình trường học ở các cấp. D. thường xuyên đổi mới sách giáo khoa và thi.

Câu 20. Thuận lợi to lớn của dân cư Trung Quốc đối với phát triển kinh tế - xã hội **không** phải là

A. truyền thống lao động cần cù và sáng tạo.

B. tỉ lệ người già trong dân số ngày càng cao.

C. nhiều lao động và ngày càng được bổ sung.

D. chất lượng lao động ngày càng nâng cao.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Câu 1. . Đọc đoạn thông tin và kiến thức đã học, hãy chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Trung Quốc thuộc châu Á. Trung Quốc tiếp giáp với nhiều quốc gia ở phía bắc, phía tây và phía nam, phần lớn đường biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc với các nước có địa hình núi cao hiểm trở. Trung Quốc có vùng biển rộng lớn thuộc các biển Hoàng Hải, Hoa Đông, ...thuộc Thái Bình Dương và các đảo, quần đảo. Đất nước rộng lớn, thiên nhiên có sự phân hóa, tài nguyên thiên nhiên phong phú.

(Nguồn: Trích SGK – KNTT trang 131)

a. Vị trí địa lí Trung Quốc nằm ở châu Á. (NB – Đ)

b. Trung Quốc có đường biên giới chung với nhiều quốc gia ở phía bắc, tây và nam. (NB – Đ)

c. Có đường biên giới chung với nhiều quốc gia nên Trung Quốc có nhiều điều kiện thuận lợi để giao lưu, buôn bán với các nước. (TH – S)

d. Vùng biển rộng lớn tạo thuận lợi cho việc giao lưu, liên kết kinh tế - thương mại với nhiều nước, nhất là khu vực Tây Âu. (TH – S)

Câu 2. Cho bảng số liệu: Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020

Năm	1978	1990	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	972,2	1 176,9	1 290,6	1 368,8	1 439,3
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,3	1,1	0,7	0,5	0,3

a. Trung Quốc là nước có dân số Đông. (NB – Đ)

b. Từ năm 1978 đến năm 2020, dân số Trung Quốc có xu hướng giảm. (VD – S)

c. Tỉ lệ tăng dân số của Trung Quốc giảm khá nhanh do chính sách dân số một con. (TH – Đ)

d. Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện số dân của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020 là biểu đồ kết hợp. (VD – S)

PHẦN III: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Biết dân số thế giới năm 2020 là 7,82 tỉ người, dân số Trung Quốc là 1,43 tỉ người. Hỏi dân số của Trung Quốc chiếm bao nhiêu phần trăm so với dân số thế giới năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án: 18

Câu 2. Diện tích Trung Quốc là 9,6 triệu km^2 , dân số năm 2020 là 1,43 tỉ người. Tính mật độ dân số của Trung Quốc năm 2020 là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án: 150

Câu 3. Quy mô dân số Trung Quốc năm 2000 là 1,29 tỉ người, năm 2022 là 1,41 tỉ người. Vậy tốc độ gia tăng dân số của Trung Quốc năm 2022 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án: 9

Câu 4. Biết tổng số dân của Trung Quốc năm 2020 là 1439,3 triệu người, tỉ lệ dân nông thôn là 39% (năm 2020). Hãy cho biết số dân nông thôn của Trung Quốc năm 2020 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Đáp án: 561